Số: 137/KH-UBND
Thời gian ký: 28/04/2021 14:59:23 +07:00

Phụ lục 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ DƯỚI 03 THÁNG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

ĐVT: đồng

TT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ (Dưới 03 tháng) đào tạo	Thời gian đào tạo *(15 ngày)*	Số lớp	Học viên/lớp	Tổng số học viên	Kinh phí thực hiện/lớp							Tổng dự toán	Nơi dự kiến mở lớp	Dự kiến đơn vị đào tạo
							Tổng cộng/lớp	Chi phí đào tạo	Trong đó			Tiền ăn *(dự kiến 05 hv/lớp)*	Tiền tàu xe *(dự kiến 5 hv/lớp)*			
									Chi phí quản lý 5%	1,5% của Sở NN&PTNT (CCPTNT)	3,5% của UBND cấp huyện: Phòng PNN &PTNT/phòng kinh tế (1,5%) và đơn vị đào tạo (2%)					
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3 = 1 x 2*	*4= 5+5.1+6+7*	*5*	*5.1*	*5.2=5.1*1.5/5*	*5.2=5*3.5%*	*6*	*7*	*8= 1 x 4*	*9*	
	TỔNG CỘNG			**77**		**2,210**	**1,236,070,750**	**1,069,625,750**	**51,605,000**	**15,481,500**	**36,123,500**	**112,500,000**	**-**	**1,912,860,750**		
I	**Huyện Tân Hồng**			**10**	**105**	**270**	**91,735,000**	**78,775,000**	**3,960,000**	**1,188,000**	**2,772,000**	**9,000,000**		**233,165,000**		
1	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	3	25	75	22,025,000	18,825,000	950,000	285,000	665,000	2,250,000		66,075,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật nuôi bò		15	4	30	120	25,410,000	22,050,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		101,640,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật nuôi lươn		15	1	25	25	23,150,000	19,900,000	1,000,000	300,000	700,000	2,250,000		23,150,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật nuôi ếch theo hướng ATSH		15	2	25	50	21,150,000	18,000,000	900,000	270,000	630,000	2,250,000		42,300,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
II	**Huyện Hồng Ngự**			**13**	**240**	**390**	**207,690,000**	**180,600,000**	**9,090,000**	**2,727,000**	**6,363,000**	**18,000,000**		**339,960,000**		
1	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	2	30	60	25,980,000	22,590,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		51,960,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật sản xuất giống nông hộ		15	1	30	30	25,890,000	22,500,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		25,890,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật trồng rau theo hướng an toàn		15	2	30	60	26,220,000	22,830,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		52,440,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
4	Kỹ thuật trồng nấm rơm		15	1	30	30	24,540,000	21,240,000	1,050,000	315,000	735,000	2,250,000		24,540,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
5	Chăn nuôi heo theo hướng ATSH		15	1	30	30	24,930,000	21,570,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		24,930,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
6	Kỹ thuật nuôi bò		15	2	30	60	25,410,000	22,050,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		50,820,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
7	Kỹ thuật nuôi lươn		15	3	30	90	27,330,000	23,880,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		81,990,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN

TT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ (Dưới 03 tháng) đào tạo	Thời gian đào tạo *(15 ngày)*	Số lớp	Học viên/lớp	Tổng số học viên	Kinh phí thực hiện/lớp							Tổng dự toán	Nơi dự kiến mở lớp	Dự kiến đơn vị đào tạo
							Tổng cộng/lớp	Chi phí đào tạo	Trong đó			Tiền ăn *(dự kiến 05 hv/lớp)*	Tiền tàu xe *(dự kiến 5 hv/lớp)*			
									Chi phí quản lý 5%	1,5% của Sở NN&PTNT (CCPTNT)	3,5% của UBND cấp huyện: Phòng PNN &PTNT/phòng kinh tế (1,5%) và đơn vị đào tạo (2%)					
8	Kỹ thuật nuôi cá có vẩy		15	1	30	30	27,390,000	23,940,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,390,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
III	**Huyện Thanh Bình**			**4**	**65**	**85**	**59,205,000**	**49,945,000**	**2,510,000**	**753,000**	**1,757,000**	**6,750,000**		**77,275,000**		
1	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	2	20	40	18,070,000	15,060,000	760,000	228,000	532,000	2,250,000		36,140,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	1	25	25	22,025,000	18,825,000	950,000	285,000	665,000	2,250,000		22,025,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Sản xuất cây có múi theo hướng GAP		15	1	20	20	19,110,000	16,060,000	800,000	240,000	560,000	2,250,000		19,110,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
IV	**Huyện Tam Nông**			**11**	**235**	**295**	**207,705,000**	**178,530,000**	**8,925,000**	**2,677,500**	**6,247,500**	**20,250,000**		**259,575,000**		
1	Kỹ thuật trồng nấm rơm		15	2	30	60	24,540,000	21,240,000	1,050,000	315,000	735,000	2,250,000		49,080,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	1	30	30	25,980,000	22,590,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		25,980,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật trồng kiệu(*)		15	1	20	20	19,190,000	16,140,000	800,000	240,000	560,000	2,250,000		19,190,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
4	Sản xuất cây có múi theo hướng Gap		15	1	30	30	27,540,000	24,090,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,540,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
5	Kỹ thuật trồng sen		15	1	20	20	16,870,000	13,920,000	700,000	210,000	490,000	2,250,000		16,870,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
6	Chăn nuôi heo theo hướng ATSH		15	1	25	25	21,875,000	18,700,000	925,000	277,500	647,500	2,250,000		21,875,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
7	Kỹ thuật nuôi bò		15	1	30	30	25,410,000	22,050,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		25,410,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
8	Kỹ thuật nuôi lươn		15	2	30	60	27,330,000	23,880,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		54,660,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
9	Kỹ thuật nuôi lươn		15	1	20	20	18,970,000	15,920,000	800,000	240,000	560,000	2,250,000		18,970,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
V	**Huyện Cao Lãnh**			**6**	**150**	**180**	**130,320,000**	**113,310,000**	**5,760,000**	**1,728,000**	**4,032,000**	**11,250,000**		**155,100,000**		
1	Kỹ thuật trồng rau màu		15	2	30	60	24,780,000	21,390,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		49,560,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN

TT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ (Dưới 03 tháng) đào tạo	Thời gian đào tạo *(15 ngày)*	Số lớp	Học viên/lớp	Tổng số học viên	Kinh phí thực hiện/lớp							Tổng dự toán	Nơi dự kiến mở lớp	Dự kiến đơn vị đào tạo
							Tổng cộng/lớp	Chi phí đào tạo	Trong đó			Tiền ăn *(dự kiến 05 hv/lớp)*	Tiền tàu xe *(dự kiến 5 hv/lớp)*			
									Chi phí quản lý 5%	1,5% của Sở NN&PTNT (CCPTNT)	3,5% của UBND cấp huyện: Phòng PNN &PTNT/phòng kinh tế (1,5%) và đơn vị đào tạo (2%)					
2	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	1	30	30	25,980,000	22,590,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		25,980,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Sản xuất cây có múi theo hướng GAP		15	1	30	30	27,540,000	24,090,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,540,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
4	Chăn nuôi gà, vịt theo hướng an toàn sinh học		15	1	30	30	24,630,000	21,300,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		24,630,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
5	Kỹ thuật nuôi cá có vẩy		15	1	30	30	27,390,000	23,940,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,390,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
VI	**Huyện Tháp Mười**			**5**	**90**	**150**	**77,070,000**	**66,960,000**	**3,360,000**	**1,008,000**	**2,352,000**	**6,750,000**		**127,290,000**		
1	Kỹ thuật trồng mít theo hướng an toàn		15	3	30	90	25,110,000	21,780,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		75,330,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Chăn nuôi gà, vịt theo hướng an toàn		15	1	30	30	24,630,000	21,300,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		24,630,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật nuôi lươn		15	1	30	30	27,330,000	23,880,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,330,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
VII	**Huyện Lấp Vò**			**6**	**120**	**180**	**102,330,000**	**88,860,000**	**4,470,000**	**1,341,000**	**3,129,000**	**9,000,000**		**154,170,000**		
1	Kỹ thuật sản xuất xoài theo hướng GAP		15	1	30	30	25,980,000	22,590,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		25,980,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số loài hoa		15	3	30	90	25,920,000	22,530,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		77,760,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật nuôi gà, vịt theo hướng ATSH		15	1	30	30	24,630,000	21,300,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		24,630,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
4	Kỹ thuật nuôi heo theo hướng ATSH		15	1	30	30	25,800,000	22,440,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		25,800,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
VIII	**Huyện Lai Vung**			**9**	**180**	**270**	**155,370,000**	**135,060,000**	**6,810,000**	**2,043,000**	**4,767,000**	**13,500,000**		**232,830,000**		
1	Kỹ thuật trồng thanh long ruột theo hướng VietGAP		15	2	30	60	26,430,000	23,040,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		52,860,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật trồng rau theo hướng an toàn		15	1	30	30	26,220,000	22,830,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		26,220,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ thuật trồng mít theo hướng an toàn		15	2	30	60	25,110,000	21,780,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		50,220,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN

TT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ (Dưới 03 tháng) đào tạo	Thời gian đào tạo *(15 ngày)*	Số lớp	Học viên/lớp	Tổng số học viên	Kinh phí thực hiện/lớp							Tổng dự toán	Nơi dự kiến mở lớp	Dự kiến đơn vị đào tạo
							Tổng cộng/lớp	Chi phí đào tạo	Trong đó			Tiền ăn *(dự kiến 05 hv/lớp)*	Tiền tàu xe *(dự kiến 5 hv/lớp)*			
									Chi phí quản lý 5%	1,5% của Sở NN&PTNT (CCPTNT)	3,5% của UBND cấp huyện: Phòng PNN &PTNT/phòng kinh tế (1,5%) và đơn vị đào tạo (2%)					
4	Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số loài hoa		15	2	30	60	25,920,000	22,530,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		51,840,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
5	Sản xuất cây có múi theo hướng GAP		15	1	30	30	26,280,000	22,830,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		26,280,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
6	Kỹ thuật nuôi bò		15	1	30	30	25,410,000	22,050,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		25,410,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
IX	**Huyện Châu Thành**			**5**	**120**	**150**	**99,570,000**	**86,160,000**	**4,410,000**	**1,323,000**	**3,087,000**	**9,000,000**		**124,680,000**		
1	Kỹ thuật trồng mít theo hướng an toàn		15	2	30	60	25,110,000	21,780,000	1,080,000	324,000	756,000	2,250,000		50,220,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ Thuật trồng Nhãn theo VietGAP		15	1	30	30	25,410,000	22,050,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		25,410,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
3	Kỹ Thuật trồng sầu riêng theo hướng VietGAP		15	1	30	30	24,510,000	21,150,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		24,510,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
4	Kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng ATSH		15	1	30	30	24,540,000	21,180,000	1,110,000	333,000	777,000	2,250,000		24,540,000	Các xã trong huyện	TT DVNN, TT GDNN
X	**Thành phố Cao Lãnh**			**3**	**60**	**90**	**53,370,000**	**46,530,000**				**4,500,000**		**79,350,000**		
1	Sản xuất xoài theo hướng GAP		15	2	30	60	25,980,000	22,590,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		51,960,000	Các xã trong Thành phố	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật nuôi cá có vẩy		15	1	30	30	27,390,000	23,940,000	1,200,000	360,000	840,000	2,250,000		27,390,000	Các xã trong Thành phố	TT DVNN, TT GDNN
XI	**Thành phố Sa Đéc**			**5**	**60**	**150**	**51,705,750**	**44,895,750**	**2,310,000**	**693,000**	**1,617,000**	**4,500,000**		**129,465,750**		
1	Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số loài hoa		15	4	30	120	25,920,000	22,530,000	1,140,000	342,000	798,000	2,250,000		103,680,000	Các xã trong Thành phố	TT DVNN, TT GDNN
2	Kỹ thuật sản xuất nấm Bào ngư		15	1	30	30	25,785,750	22,365,750	1,170,000	351,000	819,000	2,250,000		25,785,750	Các xã trong Thành phố	TT DVNN, TT GDNN

Ghi chú: Thành phố Hồng Ngự không đăng ký tham gia đào tạo nghề năm 2021.

Phụ lục 2

ĐĂNG KÝ CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021		Đơn vị thực hiện
			Số lượng	*Kinh phí (đồng)*	
	TỔNG CỘNG			**2,048,890,750**	
1	**Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn**	**lớp**	**77**	**1,861,255,750**	UBND cấp huyện
2	**Bồi dưỡng Kỹ năng dạy học**	**học viên**	**9**	**X**	Sở Lao động, TB và XH tổ chức mở lớp
3	**Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật kiến thức cho nhà giáo**	**học viên**	**11**	**X**	
4	**Tập huấn, cập nhật kiến thức cho cán bộ phụ trách, tham gia công tác đào tạo nghề**	**học viên**	**40**	**7,000,000**	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục PTNT)
5	**Phát triển chương trình, giáo trình đào tạo**		3	**129,030,000**	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục PTNT)
	Kỹ thuật trồng mít theo hướng an toàn	*Giáo trình*	*1*	43,010,000	
	Kỹ thuật trồng Khoai cao	*Giáo trình*	*1*	43,010,000	
	Kỹ thuật trồng kiệu	*Giáo trình*	*1*	43,010,000	
6	**Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác dạy nghề (5% kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn)** ***Trong đó:***			**51,605,000**	
	- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục PTNT): 1,5%			15,481,500	
	- UBND cấp huyện (Phòng PNN &PTNT/phòng kinh tế (1,5%) và đơn vị đào tạo (2%))			36,123,500	